

TẬP ĐOÀN HOÁ CHẤT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SẮT TRÙNG VIỆT NAM

-----☎ ☐ ☎-----



VIPESCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SẮT TRÙNG VIỆT NAM
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 – 31/03/2016

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - NĂM 2016

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán	01 - 02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	04 - 05
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	06 - 29

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2016	31/12/2015
			VND	VND
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)		383,247,447,197	437,477,133,388
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	24,958,053,292	46,186,491,919
111	1. Tiền		24,958,053,292	31,186,491,919
112	2. Các khoản tương đương tiền		0	15,000,000,000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	15,000,000,000	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		15,000,000,000	
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		153,277,214,606	210,864,634,950
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	163,669,866,517	224,739,707,458
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		7,268,717,232	6,597,965,347
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		286,745,173	-
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	06	11,007,142,447	8,918,876,714
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(28,961,131,556)	(29,397,789,363)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		5,874,793	5,874,794
140	IV. Hàng tồn kho		176,445,106,549	170,063,692,828
141	1. Hàng tồn kho	08	181,745,086,082	175,363,672,361
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(5,299,979,533)	(5,299,979,533)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		13,567,072,750	10,362,313,691
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	1,730,909,728	135,617,449
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		11,390,203,138	9,842,741,715
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		445,959,884	383,954,527
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)		110,468,005,078	105,434,597,963
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1,590,245,891	1,128,561,592
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn		0	266,000,000
216	6. Phải thu dài hạn khác		1,590,245,891	862,561,592
220	II. Tài sản cố định		36,893,230,041	38,159,007,751
221	1. TSCĐ hữu hình		36,447,996,578	37,702,254,171
222	- Nguyên giá	10	124,599,851,869	124,100,337,323
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(88,151,855,291)	(86,398,083,152)
227	3. TSCĐ vô hình		445,233,463	456,753,580
228	- Nguyên giá	11	1,887,119,060	1,887,119,060
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1,441,885,597)	(1,430,365,480)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	09	13,822,697,824	7,387,541,848
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		13,822,697,824	7,387,541,848
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	56,074,029,232	56,074,029,232
251	1. Đầu tư vào công ty con		21,118,953,482	21,118,953,482
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		33,535,149,659	33,535,149,659
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1,419,926,091	1,419,926,091
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2,087,802,090	2,685,457,540
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	2,087,802,090	2,685,457,540
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		493,715,452,275	542,911,731,351

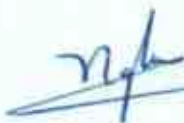
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2016	31/12/2015
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)		171,345,318,701	222,207,990,284
310	I. Nợ ngắn hạn		171,345,318,701	221,680,598,284
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	84,435,822,789	132,050,526,019
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2,294,921,767	753,704,521
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		2,806,151,221	1,062,502,267
313D	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		1,448,220,622	
314	4. Phải trả người lao động		0	9,373,379,605
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	24,631,682,258	21,275,385,375
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	17	10,020,262,606	10,076,301,824
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	44,948,923,400	42,649,345,150
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2,207,554,660	4,439,453,523
330	II. Nợ dài hạn		0	527,392,000
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		0	527,392,000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)		322,370,133,574	320,703,741,067
410	I. Vốn chủ sở hữu		322,020,271,237	320,573,878,730
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	18	174,719,940,000	174,719,940,000
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		67,645,200,709	75,602,828,076
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		16,917,124,554	8,959,497,187
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		62,738,005,974	61,291,613,467
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		349,862,337	129,862,337
431	1. Nguồn kinh phí	19	349,862,337	129,862,337
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)		493,715,452,275	542,911,731,351

Người lập biểu



Nguyễn Việt Đạt

Kế toán trưởng



Thái Nguyên Luật



Ngày 31 tháng 04 năm 2016
Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2016	31/03/2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		108,723,277,326	149,777,569,352
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	2,114,812	49,004,062
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	108,721,162,514	149,728,565,290
11	4. Giá vốn hàng bán	22	72,512,159,241	104,763,809,360
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		36,209,003,273	44,964,755,930
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	359,544,849	946,297,172
22	7. Chi phí tài chính	24	602,019,120	1,867,201,011
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	24	602,019,120	434,998,143
25	8. Chi phí bán hàng	25	22,156,599,641	24,677,105,808
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6,417,628,718	9,287,507,650
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7,392,300,643	10,079,238,633
31	11. Thu nhập khác		28,442,273	389,255,456
32	12. Chi phí khác	28	25,829,374	9,709,000
40	13. Lợi nhuận khác		2,612,899	379,546,456
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7,394,913,542	10,458,785,089
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	1,448,220,622	2,300,932,720
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>5,946,692,920</u>	<u>8,157,852,369</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		340	467

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Nguyễn Việt Đạt

Thái Nguyên Luật



Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2016

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 1 năm 2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2016 VND	31/03/2015 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		7,483,413,542	10,458,785,089
	2. Điều chỉnh cho các khoản		1,923,223,860	3,196,244,139
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1,765,292,260	1,568,728,478
03	- Các khoản dự phòng			1,192,517,517
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(444,087,520)	
06	- Chi phí lãi vay		602,019,120	434,998,143
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		9,406,637,402	13,655,029,228
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		51,307,615,677	7,730,519,276
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(9,453,981,046)	(17,182,905,356)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(44,001,923,178)	4,388,615,077
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(997,636,818)	(148,422,000)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(602,019,120)	(434,998,143)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4,797,557,967)	(5,540,859,100)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		50,363,000	621,079,022
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2,272,823,862)	
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1,361,325,911)	3,088,058,003
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(6,989,288,643)	(621,113,909)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		86,091,818	222,000,000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			(10,000,000,000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		357,995,702	447,834,459
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(6,545,201,123)	(9,951,279,450)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		18,680,027,000	2,893,432,800
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(16,907,840,750)	(3,700,000,000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(88,500,000)	
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1,683,686,250	(806,567,200)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(6,222,840,784)	(7,669,788,647)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 1 năm 2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2016	31/03/2015
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		31,180,894,076	79,407,472,824
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	24,958,053,292	71,737,684,177

Người lập biểu

Nguyễn Việt Đạt

Kế toán trưởng

Thái Nguyên Luật

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I/2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0300408946 ngày 11/05/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 19 tháng 05 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 174.719.940.000 đồng; Tương đương 17.471.994 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật;
- Sản xuất và mua bán chất hấp dẫn và xua đuổi côn trùng, thuốc diệt ký sinh trùng trong chăn nuôi gia súc, gia cầm, thuốc sát trùng gia dụng (bình xịt côn trùng trong nhà);
- Sản xuất và mua bán: Bao bì và in bao bì;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cho thuê văn phòng, nhà khách, căn hộ. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng, nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki ốt, trung tâm thương mại);
- Sản xuất và mua bán: Phân bón, sản phẩm nhựa, cao su, chất tẩy rửa (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua, bán máy móc, thiết bị chuyên dùng cho sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và trang thiết bị cho phòng thí nghiệm thuốc bảo vệ thực vật;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;
- Xông hơi khử trùng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Địa chỉ

- Chi nhánh I Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam	Số 2 Triệu Quốc Đạt, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Sản xuất và mua bán thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh II Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam	Số 22 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Phú Nhuận, Thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	Sản xuất và mua bán thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam - Nhà máy Nông dược Bình Dương	Số 138 ĐT 743, Xã Bình Thắng, Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam - Xi nghiệp Bình Triệu	Số 240 Kha Vạn Cân, Khu phố 4, Phường Hiệp Bình Chánh, Quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh	Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Nông dược	Số 127 Lê Lợi, Phường 4, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất, nghiên cứu nông dược
- Chi nhánh Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam - Kho trung chuyển thuốc bảo vệ thực vật	Ấp Hòa Phúc, Xã Hòa Khánh, huyện Cái Bè, Tỉnh Tiền Giang	Kho lưu trữ thuốc

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau: Địa chỉ

- Chi nhánh Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam - Xi nghiệp Linh Xuân
221/21 đường Quốc Lộ 1 K, Khu Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật
phố 5, Phường Linh Xuân, Quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính riêng đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 36.

2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; Nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các chế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	40 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay"

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng (thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau)).

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.21. Chi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tiền mặt	1,455,868,789	1,353,101,861
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23,502,184,503	29,833,390,058
Các khoản tương đương tiền (*)		15,000,000,000
	24,958,053,292	46,186,491,919

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	15,000,000,000	15,000,000,000		
- Tiền gửi có kỳ hạn	15,000,000,000	15,000,000,000		
	15,000,000,000	15,000,000,000	-	-

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	21,118,953,482	-	21,118,953,482	-
- Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	21,118,953,482	-	21,118,953,482	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	33,535,149,659	-	29,227,149,659	-
- Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	1,787,861,555	-	1,787,861,555	-
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries (*)	21,317,100,000	-	17,009,100,000	-
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam	10,430,188,104	-	10,430,188,104	-
Các khoản đầu tư khác	1,419,926,091	-	1,419,926,091	-
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	1,419,926,091	-	1,419,926,091	-
	56,074,029,232	-	51,766,029,232	-

Li do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

(*): Trong năm công ty thực hiện góp vốn bổ sung vào công ty Mosfly Việt Nam Industries từ nguồn lợi tức từ công ty Mosfly Việt Nam

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	TP Hồ Chí Minh	75.24%	75.24%	Sản xuất nông dược vi sinh

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	TP. HCM	30.22%	30.22%	Sản xuất thuốc và dịch vụ trừ mối
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	TP. HCM	50.00%	50.00%	Sản xuất thuốc diệt côn trùng
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam	TP. HCM	50.00%	50.00%	Sản xuất thuốc diệt côn trùng

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, liên doanh, liên kết trong năm: Xem Thuyết minh 35.

Đầu tư vào đơn vị khác:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Hoạt động kinh doanh chính
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	TP. HCM	240,508	Ngân hàng

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2016	31/12/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- CÔNG TY TNHH TM NÔNG PHÁT	21,500,935,285	20,951,674,921
- CÔNG TY TNHH SX-TM TÚ ANH	13,792,933,871	21,456,623,660
- VIPESCO CAMBO CO.,LTD	13,307,370,138	13,778,490,138
- DNTN NGỌC LỢI	5,981,646,148	5,981,646,148
- HKD TRẦN XUÂN MAI	4,887,354,870	4,887,354,870
- CTY TNHH THUỐC BVTV ĐÔNG VẮNG	4,542,596,022	3,226,396,666
- CÔNG TY CP BVTV THÁI BÌNH	4,541,968,533	3,711,550,794
- CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIM CAO PHÁT	2,923,863,121	3,885,574,017
- CÔNG TY TNHH TM-DV PHÚ CHÂU	2,738,470,112	3,751,924,585
- HỘ KINH DOANH NGUYỄN TẤN ĐẠT	2,495,770,009	3,867,301,996
- DNTN PHÚC TÀI	2,492,249,789	3,442,580,624
- Các khoản phải thu khách hàng khác	84,464,708,618	135,798,589,039
	163,669,866,517	224,739,707,458
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán	163,669,866,517	224,739,707,458
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	163,669,866,517	224,739,707,458
- Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	-	-
	163,669,866,517	224,739,707,458

6. PHẢI THU KHÁC

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	3,000,000,000	-	3,000,886,781	-
- Phải thu người lao động về KPCĐ, BHXH, YT, TN	31,749,678	-	249,845,898	-
- Phải thu tiền cho vay từ quỹ xã hội hóa chất		-	10,000,000	-
- Phải thu Công ty mua bán nợ chi phí trông coi tài sản giữ hộ	726,684,299	-	726,684,299	-
- Phải thu khách hàng khó đòi phát sinh trước năm 2008 đã xử lý xóa nợ (Đến 2008 đã điều chỉnh lại theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước 2008)	1,989,376,628	-	1,989,376,628	-
- Phải thu CBCNV tiền Công đoàn Tập đoàn Hóa chất Việt Nam		-	447,220,000	-
- Phải thu CBCNV tiền tạm ứng chưa hoàn chứng từ	3,908,693,498	-	1,934,896,243	-
- Ký cược, ký quỹ	37,097,500		46,535,500	
- Phải thu khác	1,313,540,844		513,431,365	
	11,007,142,447	-	8,918,876,714	-
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-	-	-

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-
- Phải thu người lao động	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	862,561,592	-	862,561,592
	862,561,592	-	862,561,592

7. NỢ XẤU

	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	38,368,965,635	8,971,176,272	38,368,965,635	8,971,176,272
+ Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Phú Châu	2,738,470,112	-	2,738,470,112	-
+ Công ty TNHH MTV Đông Dương	1,364,828,455	-	1,364,828,455	-
+ Doanh nghiệp tư nhân Phúc Tài	2,492,249,789	-	2,492,249,789	-
+ Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Đông Việt	1,495,342,106	-	1,495,342,106	-
+ Các khoản phải thu khác	30,278,075,173	8,971,176,272	30,278,075,173	8,971,176,272
	38,368,965,635	8,971,176,272	76,737,931,270	17,942,352,544

8. HÀNG TỒN KHO

	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-	3,531,104,950	-
- Nguyên liệu, vật liệu	70,564,606,152	(3,842,148,684)	64,917,007,627	(3,842,148,684)
- Công cụ, dụng cụ	13,681,818	-	483,411,820	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	190,554,293	-	-	-
- Thành phẩm	108,561,000,241	(1,457,830,849)	105,320,187,089	(1,457,830,849)
- Hàng hóa	2,415,243,577	-	1,111,960,875	-
	181,745,086,082	(5,299,979,533)	175,363,672,361	(5,299,979,533)

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2016	31/12/2015
	VND	VND
+ Dự án bảo vệ môi trường và quản lý chất thải (lò đốt chất thải) (1)	1,988,949,999	1,988,949,999
+ Dự án Validamycin (2)	-	4,666,667
+ Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng tại Chi nhánh 3	49,630,000	49,630,000
+ Chi phí đầu tư cải tạo Xi nghiệp Bình Triệu để sản xuất thuốc gia dụng	1,388,700,000	1,388,700,000
+ Nhà máy sản xuất nông dược tại Nam Định (3)	3,181,818,182	3,181,818,182
+ Chi phí đầu tư xây dựng đường ống nước thải Bình Dương	36,997,000	36,997,000
+ Chi phí đầu tư phần mềm kế toán và quản lý doanh nghiệp	665,900,000	665,900,000
+ Xưởng thuốc hạt	70,880,000	70,880,000
+ Cải tại NM Bình Dương	5,890,594,638	-

+ Lắp đặt thiết bị NM Bình Dương
Công trình... 549,228,005

13,822,697,824 7,387,541,848

- (1): Hiện tại công trình này chưa được cơ quan nhà nước nghiệm thu cấp cao nhất và cấp giấy phép hoạt động.
(2): Dự án đã tạm dừng tuy nhiên Công ty chưa có Quyết định xử lý đối với các chi phí phát sinh liên quan đến dự án này và chưa đánh giá lại được tính khả thi của dự án.
(3): Dự án đang tạm dừng do chờ cấp phép của cơ quan có thẩm quyền.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tài, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	38,329,372,107	53,894,662,627	27,783,971,169	920,743,420	3,171,588,000	124,100,337,323
- Mua trong năm	499,514,545					499,514,545
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối năm	38,828,886,652	53,894,662,627	27,783,971,169	920,743,420	3,171,588,000	124,599,851,868
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	30,568,474,231	37,290,706,350	14,832,466,368	534,848,203	3,171,588,000	86,398,083,152
- Khấu hao trong năm	316,050,513	799,770,144	577,167,694	60,783,792	-	1,753,772,143
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối năm	30,884,524,744	38,090,476,494	15,409,634,062	595,631,995	3,171,588,000	88,151,855,295
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	7,760,897,876	16,603,956,277	12,951,504,801	385,895,217	-	37,702,254,171
Tại ngày cuối năm	7,944,361,908	15,804,186,133	12,374,337,107	325,111,425	-	36,447,996,573

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 50.084.220.309 VND

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1,759,519,060	127,600,000	1,887,119,060
Số tăng trong năm	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Số giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	1,759,519,060	127,600,000	1,887,119,060
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1,329,078,400	101,287,080	1,430,365,480
- Số tăng trong năm	5,436,783	6,083,334	11,520,117
- Khấu hao trong năm	5,436,783	6,083,334	11,520,117
- Tăng khác	-	-	-
- Số giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	1,334,515,183	107,370,414	1,441,885,597
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	430,440,660	26,312,920	456,753,580
Tại ngày cuối năm	425,003,877	20,229,586	445,233,463

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2016	31/12/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	357,505,628	30,516,048
- Chi phí thuê kho, cửa hàng	181,500,000	-
- Chi phí bảo hiểm	-	69,706,150
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1,191,904,100	35,395,251
	1,730,909,728	135,617,449
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	50,000,000	1,389,434,536
- Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	-	938,678,307
- Tiền thuê kho trả trước	-	240,497,848
- Chi phí khảo nghiệm và đăng ký sản phẩm tại Campuchia	-	27,731,250
- Chi phí bảo hiểm tài sản	-	3,833,000
- Tiền thuê đất tại Cầu Diễn	-	10,567,997
- Chi phí trả trước dài hạn khác	2,037,802,090	74,714,602
	2,087,802,090	2,685,457,540

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/12/2015		Trong quý		31/03/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn						
+ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (1)	34,099,600,750	34,099,600,750	12,224,320,000	14,535,558,750	31,788,362,000	31,788,362,000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (2)	9,077,136,400	9,077,136,400	6,455,707,000	2,372,282,000	13,160,561,400	13,160,561,400
	43,176,737,150	43,176,737,150	18,680,027,000	16,907,840,750	44,948,923,400	44,948,923,400
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn						
+ Công ty TNHH Phú Nông (3)	500,000,000	500,000,000	-	500,000,000	-	-
+ Vay cá nhân (4)	27,392,000	27,392,000	-	-	27,392,000	27,392,000
	527,392,000	527,392,000	-	500,000,000	27,392,000	27,392,000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						
	527,392,000	527,392,000	-	-	27,392,000	27,392,000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-20150803 ngày 03 tháng 03/2015 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh được quy định cụ thể trong Khế ước nhận nợ;
 - + Thời hạn vay: Không quá 06 tháng cho từng lần nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng cho từng lần giải ngân, là lãi suất cho vay do Eximbank công bố có hiệu lực tại thời điểm giải ngân;
 - + Phương thức bảo đảm: Vay không có tài sản đảm bảo;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2016 là 31.788.362.000 VND và 13.160.561.400 VND

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo):

(2) Hợp đồng tín dụng số 15.23400138/2015-HỆTDHM/NHCT900-VIPESCO ngày 20/10/2015 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: Không quá 06 tháng cho từng lần nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Vay không có tài sản đảm bảo;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2016 là 9.824.320.000VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(3) Khoản vay dài hạn của Công ty TNHH Phú Nông:

- + Giá trị khoản vay: 2.500.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Phục vụ đầu tư mua sắm tài sản;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản đầu tiên và được ghi trên giấy nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: 0%;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Tin chấp
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2016 là 0 đồng;

(4) Vay cá nhân không có hợp đồng

- + Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Lãi suất cho vay: 0%;

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ	VND	năng trả nợ
		VND		VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- JINGJIANG SINAMYANG IM&EX	8,414,591,317	8,414,591,317	7,394,540,800	7,394,540,800
- HUNAN HAILI CHEMICAL	7,060,134,080	7,060,134,080	10,760,072,400	10,760,072,400
- CÔNG TY TNHH ADAMA VIỆT NAM	3,955,322,910	3,955,322,910	10,997,867,200	10,997,867,200
- CTY TNHH SUN	2,905,224,300	2,905,224,300	11,058,873,880	11,058,873,880
- ITOCHU TECHNO CHEMICAL CO.	2,831,249,500	2,831,249,500	21,779,497,360	21,779,497,360
- Phải trả các đối tượng khác	59,269,300,682	59,269,300,682	70,059,674,379	70,059,674,379
	84,435,822,789	84,435,822,789	132,050,526,019	132,050,526,019
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
- Phải trả người bán ngắn hạn	84,435,822,789	84,435,822,789	132,050,526,019	132,050,526,019
- Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
	84,435,822,789	84,435,822,789	132,050,526,019	132,050,526,019
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	84,435,822,789	84,435,822,789	132,050,526,019	132,050,526,019

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	2,358,250,489	2,051,777,798	-	306,472,691
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	222,425,969	255,630,540	33,204,571	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	338,329,255	-	6,245,778,589	4,852,320,445	-	1,055,128,889
- Thuế thu nhập cá nhân	-	217,676,884	236,111,385	221,194,052	-	232,594,217
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	691,869,644	613,044,695	613,044,695	-	691,869,644
- Các loại thuế khác	25,961,692	126,994,047	47,961,692	22,000,000	-	126,994,047
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	19,663,580	-	-	-	19,663,580	-
	383,954,527	1,036,540,575	9,723,572,819	8,015,967,530	52,868,151	2,413,059,488

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2016	31/12/2015
	VND	VND
- Chi phí bán hàng	19,530,226,580	16,173,929,697
- Chi phí tổ chức hội nghị khách hàng	3,702,400,000	3,702,400,000
- Chi phí hỗ trợ vận chuyển cho đại lý	250,000,000	250,000,000
- Trích trước chi phí phải trả khác	1,149,055,678	1,149,055,678
	24,631,682,258	21,275,385,375

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2016	31/12/2015
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	1,731,297,266	1,472,721,138
- Bảo hiểm xã hội	(31,749,678)	52,112,652
- Bảo hiểm y tế	65,223,522	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	589,889	729,889
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	6,523,011,632	6,401,217,001
- Các khoản phải trả phải nộp khác	1,731,889,975	2,149,521,144
+ Phải trả Công ty mua bán nợ tiền sử dụng vật tư giữ hộ	153,553,654	153,553,654
+ Phải trả chi phí bán hàng tại các cửa hàng thuộc CN Huế	-	26,897,524
+ Phải trả tiền ăn ca, bồi dưỡng độc hại của Nhà máy Bình Dương	-	-
+ Phải trả khác	1,578,336,321	1,969,069,966
	10,020,262,606	12,225,822,968

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	174,719,940,000	71,086,683,576	6,701,424,937	57,104,942,215	309,612,990,728
Lãi trong năm trước	-	-	-	47,780,621,703	47,780,621,703
Tăng khác	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận năm 2013	-	4,516,144,500	2,258,072,250	(43,593,950,451)	(36,819,733,701)
Số dư cuối năm trước	174,719,940,000	75,602,828,076	8,959,497,187	61,291,613,467	320,573,878,730
Số dư đầu năm nay	174,719,940,000	75,602,828,076	8,959,497,187	61,291,613,467	320,573,878,730
Lãi trong năm nay	-	-	-	5,946,692,920	5,946,692,920
Giảm khác	-	-	-	(4,500,300,413)	(4,500,300,413)
Số dư cuối năm nay	174,719,940,000	75,602,828,076	8,959,497,187	62,738,005,974	322,020,271,237

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối quý VND	Tỷ lệ %	Đầu quý VND	Tỷ lệ %
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	89,107,200,000	51.0%	89,107,200,000	51.0%
- Ông Nguyễn Đức Thuận	35,348,000,000	20.2%	35,348,000,000	20.2%
- Bà Lâm Thị Mai	14,095,580,000	8.1%	14,735,580,000	8.4%
- Cổ đông khác	36,169,160,000	20.7%	35,529,160,000	20.3%
	174,719,940,000	100.00%	174,719,940,000	10000.00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	174,719,940,000	174,719,940,000
- Vốn góp cuối năm	174,719,940,000	174,719,940,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước		

d) Cổ phiếu

	31/03/2016	31/12/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17,471,994	17,471,994
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17,471,994	17,471,994
- Cổ phiếu phổ thông	17,471,994	17,471,994
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17,471,994	17,471,994
- Cổ phiếu phổ thông	17,471,994	17,471,994
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10,000	10,000

e) Các quỹ của Công ty

	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	75,602,828,076	75,602,828,076
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	8,959,497,187	8,959,497,187
	84,562,325,263	84,562,325,263

19. NGUỒN KINH PHÍ

	31/03/2016	31/12/2015
	VND	VND
- Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	349,862,337	304,862,337
- Chi sự nghiệp		(175,000,000)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	349,862,337	479,862,337

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	31/03/2016	31/03/2015
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng	104,931,016,854	147,068,798,370
- Doanh thu gia công	3,632,578,176	2,414,491,955
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	157,567,484	245,274,965
- Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong năm	-	-
- Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính	-	-
Doanh thu khác	-	-
	108,721,162,514	149,728,565,290

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	31/03/2016	31/03/2015
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	2,114,812	49,004,062
- Hàng bán bị trả lại		-
	2,114,812	49,004,062

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	31/03/2016	31/03/2015
	VND	VND
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	69,984,301,377	103,532,418,794
- Giá vốn của hoạt động gia công	2,422,767,390	822,320,612
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	105,090,474	56,906,061
- Dự phòng/Hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho		352,163,893
	72,512,159,241	104,763,809,360

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31/03/2016	31/03/2015
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	204,185,271	946,297,172
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	153,810,431	
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1,549,147	
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm		
- Lãi bán hàng trả chậm		

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm

	31/03/2016	31/03/2015
	VND	VND
	359,544,849	946,297,172
	602,019,120	434,998,143
	527,485,504	1,432,202,868
	1,129,504,624	1,867,201,011

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

	31/03/2016	31/03/2015
	VND	VND
	583,556,957	447,273,873
	3,258,801,413	2,794,304,628
	486,500,239	40,081,977
	17,449,048,025	19,291,587,487
	378,693,007	2,103,857,842
	22,156,599,641	24,677,105,808

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Hoàn nhập/Chi phí dự phòng
- Thuế, phí, và lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

	31/03/2016	31/03/2015
	VND	VND
	154,970,800	47,305,361
	1,782,287,504	4,201,230,742
	184,232,580	279,153,665
		362,544,948
	377,674,587	861,127,943
	3,375,393,577	913,617,679
	543,069,670	2,622,527,311
	6,417,628,718	9,287,507,650

27. THU NHẬP KHÁC

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định
- Bán vật tư, phế liệu thu hồi
- Thu dịch vụ thử nghiệm mẫu
- Thu nhập từ phí sử dụng thương hiệu Vipesco
- Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng
- Xử lý chi phí khấu hao của tài sản hình thành từ nguồn kinh phí đã khấu hao hết nhưng chưa giảm nguồn
- Thuế giá trị gia tăng bị phạt năm trước nay được hoàn lại do Cục thuế tính nhầm
- Thu nhập khác

	31/03/2016	31/03/2015
	VND	VND
	28,442,273	
		389,255,456
	28,442,273	389,255,456

28. CHI PHÍ KHÁC

	31/03/2016	31/03/2015
	VND	VND
- Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	
- Các khoản bị phạt	25,829,374	
- Xử lý các chi phí nghiên cứu tồn đọng không khả thi		
- Chi phí khác		9,709,000
	25,829,374	9,709,000

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	31/03/2016	31/03/2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	7,394,913,542	10,458,785,089
Các khoản điều chỉnh tăng		
- Loại trừ chi phí không đủ cơ sở tính thuế		
- Thuế bị phạt		-
Các khoản điều chỉnh giảm		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		-
- ...		-
Thu nhập chịu thuế TNDN	7,394,913,542	10,458,785,089
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1,448,220,622	2,300,932,720
Thuế TNDN phải nộp đầu quý I		4,797,557,967
Thuế TNDN phải nộp đầu quý I		4,797,557,967
Thuế TNDN phải nộp cuối quý I	1,448,220,622	2,300,932,720

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	31/03/2016	31/03/2015
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	58,673,992,627	105,326,754,332
- Chi phí nhân công	10,365,065,031	13,461,366,088
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,765,292,260	1,323,784,352
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	20,824,441,602	22,753,998,916
- Chi phí khác bằng tiền	10,085,444,574	7,895,635,776
	101,714,236,094	150,761,539,464

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	24,958,053,292	-	46,186,491,919	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	182,238,346,162	(29,397,789,363)	240,262,424,313	(29,397,789,363)
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	1,419,926,091	-	1,419,926,091	-
	208,616,325,545	(29,397,789,363)	287,868,842,323	(29,397,789,363)

	31/03/2016	31/12/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	44,948,923,400	42,649,345,150
Phải trả người bán, phải trả khác	96,751,007,162	142,880,532,364
Chi phí phải trả	24,631,682,258	21,275,385,375
	166,331,612,820	206,805,262,889

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 42460				
Tiền và các khoản tương đương tiền	46,186,491,919	-	-	46,186,491,919
Phải thu khách hàng, phải thu khác	240,262,424,313	1,128,561,592	-	241,390,985,905
Đầu tư dài hạn	-	-	1,419,926,091	1,419,926,091
	286,448,916,232	1,128,561,592	1,419,926,091	288,997,403,915

Tại ngày 01/01/2015

Tiền và các khoản tương đương tiền	39,958,053,292	-	-	39,958,053,292
Phải thu khách hàng, phải thu khác	181,251,466,321	1,590,245,891	-	182,841,712,212
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	1,419,926,091	1,419,926,091
	221,209,519,613	1,590,245,891	1,419,926,091	224,219,691,595

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở đồng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 42460				
Vay và nợ	42,649,345,150	527,392,000	-	43,176,737,150
Phải trả người bán, phải trả khác	142,880,532,364	-	-	142,880,532,364
Chi phí phải trả	21,275,385,375	-	-	21,275,385,375
	206,805,262,889	527,392,000	-	207,332,654,889

Tại ngày 01/01/2015

Vay và nợ	44,948,923,400	-	-	44,948,923,400
Phải trả người bán, phải trả khác	96,751,007,162	-	-	96,751,007,162
Chi phí phải trả	24,688,209,860	-	-	24,688,209,860
	166,388,140,422	-	-	166,388,140,422

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Quý 1/2016 VND	Quý 1/2015 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	18,680,027,000	2,893,432,800
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(16,907,840,750)	(3,700,000,000)

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

Người lập biểu

Nguyễn Việt Đạt

Kế toán trưởng

Thái Nguyên Luật

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân

